

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 08/7/2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

Bà Lương Hải Yến

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Tuyết Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình:* Bà Nhâm Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 08 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2020/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2020 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 71/2019/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2020/QĐ-PT ngày 11 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 42/2020/QĐ-PT ngày 11 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị V sinh năm 1952

Nơi cư trú: tổ dân phố G, thị trấn K (thị trấn T1 cũ), huyện K, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Bùi Văn P sinh năm 1949, địa chỉ: phố P1, tổ 22, phường T2, thành phố T3, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trần Văn C sinh năm 1947

Nơi cư trú: tổ dân phố G, thị trấn K (thị trấn T1 cũ), huyện K, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Trần Thị T – sinh năm 1982.

Nơi cư trú: tổ dân phố G, thị trấn K (thị trấn T1 cũ), huyện K, tỉnh Thái Bình. (Vắng mặt)

+ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân K1 – Giám đốc (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Hoàng Thị V là nguyên đơn và ông Trần Văn C là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn – Bà Hoàng Thị V trình bày:

Bà và ông C kết hôn ngày 27/12/1971, lúc đó ông C đang trong quân ngũ nên sau khi cưới ông C tiếp tục trở về đơn vị còn bà ở nhà sống cùng với mẹ đẻ ông C là cụ Vũ Thị G1 tại khu G, xã T4, huyện K, tỉnh Thái Bình (nay là tổ dân phố G, thị trấn K, huyện K, tỉnh Thái Bình. Năm 1973 ông C xuất ngũ trở về địa phương, tình cảm vợ chồng hòa thuận và đã sinh được 5 người con là: Trần Trọng U sinh năm 1973, chết năm 1991; Trần Thị T5 sinh năm 1975; Trần Thị T6 sinh năm 1979; con Trần Thị T sinh năm 1982, Trần Văn T7 sinh năm 1984. Từ năm 1984, bà và ông C phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông C bỏ nhà đi và chung sống với người phụ nữ khác tại khu Q, (nay là tổ dân phố Q, thị trấn K, huyện K, tỉnh Thái Bình); thỉnh thoảng ông C mới về nhà. Do ông C ngoại tình, không quan tâm đến vợ con nên vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng, ông C đã hành hạ, đánh đập bà và con nhiều lần. Từ năm 1984 đến nay, bà và ông C sống ly thân. Bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C và yêu cầu được trực tiếp nuôi anh T7 vì anh T7 bị mắc bệnh đao, bà không yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi anh T7; còn chị T5, chị T6 và chị T đã trưởng thành.

- Về tài sản: Sau khi kết hôn bà chung sống cùng cụ Vũ Thị G1 trên thửa đất thuộc sở hữu của cụ G1 tại khu G, xã T4. Năm 1975, hợp tác xã T4 thu hồi toàn bộ nhà đất của cụ G1 để làm sân kho và cấp cho gia đình sang thửa đất hiện nay gia đình bà đang sử dụng có diện tích 471,7m² tại khu G. Năm 1975, bà và ông C đã làm 02 gian nhà tường đắp đất, mái lợp rạ diện tích 40m². Năm 1979, ông bà dỡ nhà đất lợp rạ đi và xây nhà gạch mái ngói có diện tích 65m², đến năm 1991 thì dỡ mái ngói và đổ mái bằng. Năm 2008, cụ G1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là “GCNQSDĐ”). Năm 2010, cụ G1 chết. Đến năm 2016, ông C đổi GCNQSDĐ và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (sau đây viết tắt là “Sở TN-MT”) cấp GCNQSDĐ mang tên ông C và bà. Năm 2016, ông bà sửa chữa lại nhà, trát và ốp lát lại nền nhà như hiện nay và xây công trình phụ diện tích 27m², bà đóng góp cho ông C 30.000.000 đồng để sửa nhà; bà không góp tiền cho ông C xây công trình phụ mà góp công chăn nuôi bò từ năm 1999 đến năm 2014 cho ông C, ông C bán đi cầm tiền.

Bà V yêu cầu Tòa án chia cho bà được sử dụng ½ diện tích đất trống để bà làm nhà ở; giao nhà cho ông C được sở hữu ngôi nhà mái bằng nhưng ông C phải thanh toán cho bà ½ giá trị ngôi nhà; bà không yêu cầu chia giá trị công trình phụ.

Ngoài ra, vợ chồng còn có một số tài sản khác gồm: Sân trước cửa nhà, bể nước giáp sân, đường đi giáp công trình phụ, vườn trước cửa nhà, mái tôn, tường dậu bao quanh nhà, tường dậu lưng bao sân, bàn ghế, giường, tủ, máy giặt

và đồ dùng sinh hoạt khác. Bà V xác định có giá trị thấp không yêu cầu chia tài sản trên.

Năm 2016, khi Nhà nước làm đường 39B, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện K có thu hồi 165,1m² tại khu G thửa đất này đã được cấp GCNQSDĐ mang tên bà và ông C từ năm 2008, ông C đã nhận tổng số tiền đền bù là 273.000.000 đồng. Bà không biết nguồn gốc đất này nhưng từ năm 1999, ông C bảo bà xây bờ be lên bằng gạch sau đó đổ đất san lấp trồng cây. Bà yêu cầu Tòa án chia cho bà được hưởng ½ số tiền hỗ trợ bồi thường tài sản trên đất, tiền san lấp vượt lập.

Đối với đất nông nghiệp hiện nay Ủy ban nhân dân huyện K đã cấp Giấy chứng nhận riêng cho ông C và bà, ruộng của bà đang quản lý, ruộng của ông C, ông C quản lý.

Bà tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đo đạc thẩm định, định giá.

Bị đơn – ông Trần Văn C trình bày:

- Về điều kiện thủ tục kết hôn và về con chung như bà V trình bày là đúng; thời điểm vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là khoảng cuối năm 1983, nguyên nhân là do bà V mâu thuẫn với mẹ đẻ ông, bà V đối xử với mẹ ông không tốt. Năm 1984, vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng, ban đội của xã T4 đã hòa giải nhưng không được, ông và bà V đã tự thỏa thuận chia con và chia tài sản: ông nuôi 3 con là Trần Trọng U, Trần Thị T6 và Trần Thị T, còn bà V nuôi 2 con Trần Thị T5 và Trần Văn T7; bà V được sở hữu một con bò, một con lợn nái và thóc lúa; địa phương đã chia riêng ruộng cấy cho từng người trong hộ gia đình. Từ thời điểm đó, ông đã đi tìm hạnh phúc cho riêng mình và vợ chồng sống ly thân, không quan tâm đến nhau nữa, nhưng ông vẫn về nhà chăm nom chăm sóc mẹ ông và các con, vì bố ông là liệt sỹ chỉ có ông là con duy nhất. Nay bà V xin ly hôn, ông đồng ý và yêu cầu Tòa án giao anh T7 cho ông trực tiếp nuôi, ông không yêu cầu bà V cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản: Thửa đất hiện nay ông đang sử dụng có diện tích 471,7m² và tài sản trên thửa đất (nhà mái bằng 65 m²) tại khu G, thị trấn T1 là tài sản của mẹ ông là cụ Vũ Thị G1 để lại quyền thừa kế cho ông vì ông là người thừa kế duy nhất của cụ G1, trước khi ông kết hôn với bà V thì cụ G1 đã có nhà và đất ở tại khu G, thị trấn T1, sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng G1. Năm 1975 hợp tác xã T4 thu hồi thửa đất đó làm sân kho và chuyển đổi cho gia đình sang thửa đất hiện nay. Ông và bà V sinh sống cùng mẹ ông tại thửa đất này. Do thấy vợ chồng ông không hoà thuận, không thể sống chung với nhau được nên cụ G1 đã cho bà V một ít đất phía sau để xây nhà ở riêng, khi dỡ nhà mái ngói để đổ mái bằng, cụ G1 có cho bà V vật liệu cũ khi dỡ nhà và bà V đã xây 01 gian nhà nhỏ và ở tại đó. Năm 2008 thì được cấp mang tên cụ Vũ Thị G1. Năm 2010, cụ G1 mất. Năm 2016, con gái của ông và bà V là chị Trần Thị T muốn xin ông một phần đất để làm nhà, ông đến UBND thị trấn T1 để làm thủ tục tách đất cho chị T thì được giải thích vì đất vẫn mang tên mẹ ông, nếu ông muốn tách đất cho con thì phải làm thủ tục sang tên ông vì ông là người thừa kế duy nhất, sau đó mới tách cho chị T được; ông đã làm hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi rõ ông là người thừa kế duy nhất của cụ G1, nhưng khi cấp GCNQSDĐ thì Sở TN-MT lại ghi tên chủ sử dụng là ông và V, ông đã

khieu nại nhưng Sở TN-MT tỉnh vẫn không nhận sai sót. Nay ông chỉ đồng ý cho bà V 100m² như vị trí mà bà V đã làm nhà khi mẹ ông còn sống đã cho bà V. Ông yêu cầu Tòa án tuyên hủy GCNQSDĐ số CE 076482 ngày 19/9/2016 của Sở TN-MT tỉnh đã cấp ghi tên người sử dụng 471,7m² đất ở là Trần Văn C và Hoàng Thị V.

Còn ngôi nhà cấp 4 diện tích 65m², ông không đồng ý chia cho bà V vì nhà là của mẹ ông xây dựng lên để thờ cúng bố ông và ông bỏ tiền ra để duy tu sửa chữa. Cụ thể năm 2016 ông đã dùng số tiền đền bù 165,1m² đất của mẹ ông để sửa chữa lại nhà, trát và ốp lát lại nền nhà như hiện nay hết khoảng 100.000.000 đồng.

Công trình phụ diện tích 27m² xây dựng năm 2015 do ông đứng ra xây dựng, nhưng do chị Trần Thị T bỏ tiền ra xây dựng hết khoảng 60.000.000 đồng. Ông và bà V không đóng góp gì về việc xây dựng công trình phụ. Ông không đồng ý chia.

Đối với khoản tiền đền bù đất 165,1m² khi nhà nước thu hồi làm đường 39B, hỗ trợ bồi thường về đất 192.671.000 đồng; hỗ trợ bồi thường tài sản trên đất 16.501.000 đồng; tiền san lấp vượt lập 47.609.000 đồng, ông không đồng ý với ý kiến của bà V về yêu cầu chia khoản tiền này vì diện tích đất 165,1m² thuộc quyền sử dụng của cụ G1. Khi làm thủ tục thu hồi và bồi thường thì ông mới biết là UBND huyện K đã cấp GCNQSDĐ tên ông và bà V từ năm 2008. Ông C yêu cầu Tòa án tuyên hủy GCNQSDĐ số AK 387597 ngày 07/8/2008 của UBND huyện K đã cấp ghi tên người sử dụng 165,1m² đất là Trần Văn C và Hoàng Thị V.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – chị Trần Thị T trình bày:

Được sự đồng ý của ông C và bà V, năm 2015 chị là người bỏ số tiền 60.000.000 đồng ra để xây dựng công trình phụ, chị có nhờ ông C đứng ra xây dựng hộ. Ông C và bà V ly hôn chị đề nghị ông C và bà V thanh toán cho chị số tiền 60.000.000 đồng chị bỏ ra xây dựng công trình phụ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2019/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 33, 38, 45, 56, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/1016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân:

Xử cho bà Hoàng Thị V được ly hôn với ông Trần Văn C.

2. Về nuôi con chung:

Giao con Trần Văn T7 sinh ngày 25/10/1984 cho bà Hoàng Thị V trực tiếp nuôi dưỡng. Bà V không yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi con T7. Bà V, ông C có quyền thăm nom chăm sóc con chung và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng, người trực tiếp nuôi con khi cần thiết.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

3.1. Giao cho bà Hoàng Thị V được quyền sử dụng 143,3m² đất ở đô thị ở phần phía Nam của thửa đất số 45, tờ bản đồ số 17, có địa chỉ ở khu G, thị trấn

T1, huyện K, tỉnh Thái Bình, có số đo tứ cận như sau: phía Đông dài 5m giáp đường giao thông; phía Tây dài 5m giáp nhà ông Trương Văn B; phía Nam dài 28,8m giáp nhà ông Phạm Văn T8; phía Bắc dài 28,49m giáp đất của ông C (có sơ đồ cụ thể kèm theo) và các tài sản khác nằm trên diện tích đất. Tổng giá trị 214.950.000 đồng.

3.2. Giao cho ông C được quyền sử dụng diện tích đất 328,4m² gồm: 256,7m² đất ở đô thị và 71,7m² đất trồng cây lâu năm khác phần phía Bắc của thửa đất số 45, tờ bản đồ số 6, có địa chỉ ở khu G, thị trấn T1, huyện K, tỉnh Thái Bình, có số đo tứ cận như sau: phía Đông giáp đường giao thông; phía Tây giáp nhà ông Trương Văn B; phía Nam 28,49m giáp nhà bà V; phía Bắc giáp ngõ đi của xóm (Diện tích thửa B, từ điểm 3 đến điểm 4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17; có sơ đồ cụ thể kèm theo); quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác nằm trên diện tích đất gồm: 01 nhà mái bằng diện tích 65m², 01 công trình phụ diện tích 27,5m² và các tài sản khác nằm trên diện tích đất. Tổng trị giá 486.573.000 đồng.

3.3. Giao cho ông Trần Văn C sở hữu số tiền 256.781.000 đồng tiền hỗ trợ bồi thường về đất; bồi thường tài sản trên đất; hỗ trợ tiền san lấp vượt lập.

3.4. Buộc ông Trần Văn C phải thanh toán phần giá trị tài sản còn lại mà bà V được hưởng 67.130.625 đồng; thanh toán cho bà V $\frac{1}{2}$ khoản tiền hỗ trợ bồi thường tài sản trên đất là 8.250.500 đồng và $\frac{1}{2}$ số tiền san lấp đất là 23.804.500 đồng. Tổng số tiền ông C phải thanh toán cho bà V là 99.185.625 đồng.

3.5. Buộc ông Trần Văn C phải thanh toán cho chị Trần Thị T số tiền 43.490.000 đồng giá trị còn lại hiện nay của công trình phụ có diện tích 27,5m².

Các bên đương sự tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 14/01/2020, bà V, ông C nộp đơn kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc việc chia tài sản, cụ thể:

+ Bà V cho rằng Toà án cấp sơ thẩm chỉ chia cho bà được sử dụng 143,3m² đất ở là không hợp tình, hợp lý; không xem xét đến lỗi của ông C dẫn đến ly hôn và không xét đến hoàn cảnh của bà vì ông C đã vi phạm nghiêm trọng Luật Hôn nhân và gia đình, ông C đã công khai ngoại tình từ năm 1984 cho đến nay là gần 40 năm, không những thế, ông C còn đánh đập, hành hạ bà khiến bà phải nhập viện cấp cứu; nay bà tuổi đã cao, không có thu nhập nhưng vẫn phải nuôi con tàn tật do di chứng chất độc màu da cam, bệnh tình ngày một trầm trọng, liên tục phải nhập viện cấp cứu, hiện nay bà và anh T7 đang phải đi ở nhờ bà đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, chia cho bà được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất (235,5 m²) dọc theo hướng Đông Tây vì thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận mang tên bà và ông C là tài sản chung của vợ chồng.

+ Ông C không nhất trí việc Toà án cấp sơ thẩm chia cho bà V được sử dụng 143,3m² đất theo hướng đông tây vì phần đất này ở vị trí trước cửa nhà thờ của gia đình ông và phải phá đi một số công trình ông đã xây dựng; ông chỉ

đồng ý chia cho bà V 140 m² đất theo hướng nam bắc mà mẹ ông đã chia cho bà V từ năm 1984. Ông không đồng ý chia cho bà V một nửa giá trị ngôi nhà vì đây là tài sản của mẹ ông xây dựng lên và ông đã dùng tiền đền bù đất của mẹ ông để sửa chữa, gia đình ông sử dụng làm nơi thờ cúng. Ông không đồng ý chia số tiền nhà nước bồi thường, hỗ trợ vì tài sản trên đất không phải của bà V, ông không đồng ý việc Toà án cấp sơ thẩm buộc ông phải thanh toán cho bà V số tiền 99.185.625 đồng. Việc cấp GCNQSDĐ có ghi tên cả bà V lý do ông H - nguyên cán bộ địa chính thị trấn tự nhận là ý điền tên bà V vào hồ sơ. Ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông; huỷ GCNQSDĐ số CE 076482 và GCNQSDĐ số AK 387597.

Tại phiên toà phúc thẩm, bà V không rút đơn khởi kiện; bà V và ông C không rút kháng cáo, không tự hoà giải được với nhau về việc giải quyết vụ án. Bà V không chấp nhận lời khai của ông C khai là cụ G1 cho bà ở phần đất ở phía sau, từ ngày ông C phải lòng người khác, ông C không ở nhà, bà và cụ G1 vẫn chung sống ở nhà trên, chỉ có bà trông nom cụ G1 còn ông C thỉnh thoảng mới về nhà, bà khẳng định toàn bộ tài sản kể cả nhà và đất là tài sản hợp pháp của vợ chồng, bà đề nghị Tòa chấp nhận kháng cáo của bà. Ông C không đồng ý với kháng cáo của bà, ông đề nghị Tòa án chấp nhận kháng cáo của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà V cho rằng: diện tích đất 471,7m² không phải của cụ G1 mà của vợ chồng bà V, ông C được cấp năm 1971, đề nghị Tòa án chấp nhận kháng cáo của bà V, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho bà V và anh T7 vì mẹ con bà V có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn do bà V đã già yếu, còn phải nuôi con tàn tật, không có chỗ ở nào khác, hiện nay phải ở nhờ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu tại phiên tòa: Quá trình thực hiện tố tụng của Hội đồng xét xử, các đương sự đảm bảo đúng pháp luật; đề nghị: áp dụng khoản 2 Điều 308 và khoản 2 điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông C yêu cầu tòa án tuyên hủy GCNQSDĐ; chấp nhận một phần kháng cáo của bà V, ông C; sửa bản án sơ thẩm: chia cho bà V và ông C mỗi người được sử dụng ½ diện tích đất ở (bà V sử dụng phần đất có nhà mái ngói, ông C sử dụng phần đất có nhà mái bằng) và ½ giá trị tài sản trên đất và ½ tiền nhà nước hỗ trợ khi thu hồi 165,1m² đất; Ông C sở hữu nhà mái và tiền được nhà nước bồi thường đồng thời ông C phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà V; Ông C, bà V phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm, ông C có yêu cầu Tòa án tuyên hủy GCNQSDĐ số AK 387597 ngày 07/8/2008 của UBND huyện K đã cấp ghi tên người sử dụng 165,1m² đất là Trần Văn C và Hoàng Thị V nhưng theo văn bản UBND huyện K cung cấp: thửa đất này đã bị thu hồi toàn bộ, ông C đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ nên GCNQSD đất đã bị thu hồi theo

quy định của Luật đất đai; Tòa án cấp sơ thẩm đưa UBND huyện K tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng quy định tại khoản 4 điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là “BLTTDS”); vì vậy, khi xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không đưa UBND huyện K tham gia tố tụng, không xét kháng cáo của ông C yêu cầu Tòa án tuyên hủy GCNQSDĐ số AK 387597.

2. Về thửa đất có diện tích 471,7m² tại khu G, thị trấn T1 (nay là thị trấn K), huyện K, tỉnh Thái Bình, trị giá 63.871.800 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định đây là tài sản chung của vợ chồng ông C, bà V là không đúng, vì: bà V không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh việc bà và ông C được nhà nước cấp (giao) diện tích đất 471,7m²; các tài liệu trong hồ sơ đều thể hiện: Trước khi ông bà kết hôn, cụ G1 là mẹ đẻ ông C đã có nhà đất ở khu G, năm 1975, bị trưng dụng làm sân kho nên được Hợp tác xã cấp đổi cho thửa đất mà hiện nay ông C đang sử dụng diện tích 471,7 m², thửa đất được cấp giấy chứng nhận tên cụ G1, cụ G1 sinh sống trên thửa đất này cho đến khi cụ qua đời vào năm 2010 – đây là di sản của cụ G1, cụ G1 không để lại di chúc; theo quy định tại điều 651 Bộ luật Dân sự ông C là người thừa kế duy nhất của cụ G1 có quyền hưởng thừa kế thửa đất này. Vì vậy thửa đất này là tài sản riêng của ông C do được thừa kế riêng, không phải là tài sản chung của ông C, bà V. Tuy nhiên, bà V đã sinh sống thửa đất này từ ngày cụ G1 được cấp đất cho đến nay là 45 năm, như vậy, cần phải tính công sức đóng góp của bà V trong việc duy trì, bảo quản thửa đất này bằng 30% giá trị thửa đất là 181.161.540 đồng.

3. Về ngôi nhà mái bằng 65 m², trên thửa đất có diện tích 471,7m² tại khu G, thị trấn T1 (nay là thị trấn K), huyện K, tỉnh Thái Bình trị giá 54.161.250 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định đây là tài sản chung của vợ chồng ông C, bà V là không đúng, vì: các đương sự đều khai, ngôi nhà này được xây dựng từ năm 1978, cả cụ G1 và ông C, bà V và các con của ông C và bà V đều sinh sống trong ngôi nhà này; Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định ngôi nhà là tài sản chung của cụ G1, ông C và bà V, các bên không xác định được phần cụ thể của mình đóng góp vào khối tài sản này là bao nhiêu nên tính công sức của mỗi người được tính là ngang nhau tương đương 1/3 giá trị ngôi nhà, bằng 18.053.750 đồng; khi chia tài sản căn cứ vào quy định tại điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình (sau đây viết tắt là “Luật HN-GĐ”) chia cho bà V được hưởng 18.053.750 đồng; ông C được hưởng phần của ông và của cụ G1 bằng 36.107.500 đồng.

4. Về số tiền 64.110.000 đồng được nhà nước bồi thường tài sản trên đất khi nhà nước thu hồi thửa đất diện tích 165,1 m², Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông C, bà V, chia cho ông C và bà V, mỗi người được hưởng 1/2 số tiền này bằng 32.055.000 đồng là có căn cứ vì theo xác nhận ngày 10/7/1992 của UBND xã T4 cũ (nay là thị trấn K) thể hiện thời điểm cụ G1 được UBND xã cấp cho diện tích đất này là năm 1991, lúc đó cụ G1 đã 72 tuổi, đã già yếu, không còn khả năng lao động, các tài sản trên đất và công lập trũng là của vợ chồng ông C bà V.

5. Như vậy, tổng giá trị tài sản bà V được hưởng bằng 231.270.290 đồng; tổng giá trị tài sản ông C được chia là: 490.872.760 đồng.

6. Xét hoàn cảnh của bà V và ông C, thấy: ông C là người có lỗi chủ yếu dẫn đến việc vợ chồng ly hôn do ông có quan hệ ngoài vợ chồng với người khác và bạo lực gia đình dẫn đến việc vợ chồng phải ly hôn nhưng đến nay cả ông C và bà V đều đã cao tuổi, khả năng lao động rất hạn chế; ngoài nhà đất hiện đang tranh chấp, cả hai bên đều không có chỗ ở nào khác; ông C bị nhiễm chất động màu da cam, hàng tháng ngoài khoản tiền trợ cấp, ông không có thu nhập nào khác; bà V ngoài thu nhập không đáng kể từ việc làm ruộng, bà không có thu nhập nào khác, lại phải nuôi con tàn tật do di chứng chất độc da cam; vì vậy nhu cầu về chỗ ở đều rất cần thiết đối với cả hai bên. Để đảm bảo quyền lợi cho hai bên đồng thời cũng để đảm bảo cho việc thi hành án; căn cứ vào Điều 59, 61 Luật HN- GD, Hội đồng xét xử thấy: cần chia cho bà V và ông C mỗi người được hưởng một phần diện tích đất tương ứng với giá trị tài sản mà mỗi bên được chia phù hợp với hiện trạng sử dụng đất và tài sản trên đất. Theo kết quả xem xét thẩm định do Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành cho thấy, khoảng cách giữa đậu hoa ngăn cách sân và vườn tại điểm hẹp nhất cách đất ông T8 dài 4,47m, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà V được sử dụng một phần đất có chiều rộng 5m và không chia cho bà V được sử dụng phần đất có nhà mái ngói là không phù hợp. Vì vậy, cần xử cho bà V được quyền sử dụng một phần đất hình chữ L bao gồm phần đất vườn (đất trồng cây lâu năm khác) có chiều dài mặt đường chính là 4,3 m và phần đất ở có nhà ngói để tạo điều kiện cho bà V và anh T7 vừa có chỗ ở, lại vừa có đất để tăng gia để đảm bảo đời sống là hợp tình, hợp lý. Tổng diện tích 225,2m² trị giá 234.121.800 đồng (trong đó 153,5m² đất ở x 1500.000 đồng/m² = 230.250.000 đồng và 71,7m² đất vườn x 54.000 đ/m² = 3.871.800 đồng). Giá trị quyền sử dụng đất mà bà V được sử dụng lớn hơn giá trị tài sản mà bà V được chia là 2.851.510 đồng, bà V phải thanh toán cho ông C số tiền chênh lệch này.

- Ông C được sử dụng phần đất còn lại, diện tích 246,5m² đất ở trị giá 369.750.000 đồng và được sở hữu ngôi nhà 65m² trị giá 54.161.250 đồng, sử dụng số tiền bồi thường tài sản trên đất khi nhà nước thu hồi đất là 64.110.000 đồng mà ông đang quản lý và 2.851.510 đồng do bà V thanh toán.

7. Như đã phân tích ở phần trên, cho thấy việc Sở TN-MT tỉnh Thái Bình cấp đổi GCNQSDĐ số CE 076482 ngày 19/9/2016 đối với 471,7m² đất ở tại khu G, thị trấn T1 (nay là tổ dân phố G, thị trấn K), huyện K, tỉnh Thái Bình ghi tên người sử dụng là ông C và bà V là không phù hợp. Tuy nhiên, thửa đất này đã được Hội đồng xét xử chia cho ông V, bà C sử dụng nên việc hủy GCNQSDĐ là không cần thiết; bà V, ông C có có quyền đăng ký quyền sử dụng đất, đăng ký biến động đất đai theo quy định của Luật đất đai.

8. Về các công trình khác trên đất: Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ hiện trạng sử dụng đất của ông C, bà V do Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành cho thấy: Ngoài nhà mái bằng và công trình phụ; còn có: 01 nhà mái ngói; xây cổng, đậu bao bằng gạch dài 19,76 m, cao 1,2m dày 0,1m; đậu hoa ngăn cách giữa sân và vườn dài 29,33m, cao 0,6m, dày 0,1m và một số cây ăn quả nhưng Toà án cấp sơ thẩm không ghi vào biên bản xem xét thẩm định, gồm có: 02 cây xoài, 01 cây khế, 01 cây nhãn, 02 cây ổi, 01 cây mít, 03 cây hòe, 02 cây chanh, 06 cây thanh long. Ông C và bà V đều không yêu cầu định giá và đều có ý kiến: khi chia đất, tài sản và cây cối thuộc phần đất giao cho người nào thì người đó

được quyền sở hữu, không tính giá trị; đây là sự tự nguyện của các đương sự, được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[9]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà V, ông C, căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản; không chấp nhận kháng cáo của ông C về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ.

[10]. Do bản án sơ thẩm bị sửa, nên theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội bà V và ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; ông C và bà V đều là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Tiền tạm ứng án phí bà V đã nộp được trả lại.

[11]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và khoản 2 điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn C yêu cầu tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 076482 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình cấp ngày 19/9/2016.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2019/HNGĐST ngày 31/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình:

Áp dụng Điều 59, Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Chia cho bà V được sử dụng 225,2m² đất gồm 153,5m² đất ở và 71,7m² đất trồng cây lâu năm khác (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: tổ dân phố G, thị trấn K, huyện K, tỉnh Thái Bình) và được sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 nhà mái ngói, tường dậu, cây cối.

- Chia cho ông C được sử dụng 246,5m² đất ở (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: tổ dân phố G, thị trấn K, huyện K tỉnh Thái Bình) và được sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 nhà mái bằng, cổng, tường dậu, sân, dậu hoa và cây cối.

(Có sơ đồ kèm theo)

- Ông C sở hữu 64.110.000 đồng tiền bồi thường tài sản khi nhà nước thu hồi 165,1 m² đất mà hiện nay ông đang quản lý.

- Bà V phải thanh toán cho ông C 2.851.510 đồng.

3. Áp dụng khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bà V, ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà V 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 0001079 ngày 17/7/2018 và 8.850.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 0001124 ngày 04/9/2018, 300.000 đồng tiền

tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 0001516 ngày 21/01/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kiến Xương.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 08/7/2020.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, THA huyện Kiến Xương;
- Các đương sự;
- Lưu HC-TP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Lan Anh